

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-25

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

3000101973, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2016
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3, phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hoá	Thành viên
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên
Ông Võ Minh Huân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hóa	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,

phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chủ tịch HĐQT - người đại diện theo pháp luật - đã ủy quyền ký BCTC cho Giám đốc Trần Văn Hóa theo giấy ủy quyền số 214/GUQ-CT.TCHC ngày 11 tháng 8 năm 2022.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Văn Hóa



Số: 164/BCKT-TC/AVA.NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh, được lập ngày 20/03/2023, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 18.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, về việc Công ty đã hồi tố ghi giảm số vốn do việc tăng vốn trong năm 2020 là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 09/03/2022 và nhấn mạnh về việc tăng vốn chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 20/03/2023

A blue ink signature of Trần Thị Chúc.

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3278-2020-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND
01/01/2022
(Trình bày lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.560.283.292	103.679.238.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.085.180.872	15.107.182.932
1. Tiền	111		20.085.180.872	15.107.182.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	78.895.560.109	68.339.010.382
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.895.560.109	68.339.010.382
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.707.198.080	9.129.329.323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.524.611.470	2.449.061.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	139.009.322	196.038.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.737.459.354	7.533.728.654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(1.693.882.066)	(1.049.499.435)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	10.872.344.231	10.872.525.024
1. Hàng tồn kho	141		10.880.334.534	10.872.525.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.990.303)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	231.191.259
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	231.191.259
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.788.036.264	385.568.349.926
I. Tài sản cố định	220		358.411.181.738	370.761.591.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	357.814.730.487	369.986.140.511
- Nguyên giá	222		962.780.640.191	943.862.740.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(604.965.909.704)	(573.876.600.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	596.451.251	775.451.243
- Nguyên giá	228		1.706.262.338	1.706.262.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.109.811.087)	(930.811.095)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.584.201.162	3.783.317.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11.584.201.162	3.783.317.577
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.792.653.364	11.023.440.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11.792.653.364	11.023.440.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		501.348.319.556	489.247.588.846

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.809.217.702	284.063.619.758
I. Nợ ngắn hạn	310		66.085.258.535	57.201.015.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.947.321.928	8.946.138.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	317.187.350	782.207.836
	313	V.14	2.206.790.939	947.924.080
3. Phải trả người lao động	314		15.560.763.693	11.964.985.407
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	201.431.466	238.055.368
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.248.783.931	14.841.045.160
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	8.138.645.084	8.138.645.084
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.464.334.144	11.342.014.143
II. Nợ dài hạn	330		218.723.959.167	226.862.604.251
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	182.100.056.281	182.100.056.281
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	36.623.902.886	44.762.547.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.539.101.854	205.183.969.088
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	216.539.101.854	205.183.969.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		204.008.930.000	204.008.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.175.039.088	482.604.460
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.355.132.766	692.434.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.355.132.766	692.434.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		501.348.319.556	489.247.588.846

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Giám đốc



Trần Văn Hóa

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.336.937.358	144.766.174.228
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.336.937.358	144.766.174.228
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.198.269.798	100.024.853.668
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.138.667.560	44.741.320.560
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.590.824.463	3.246.341.940
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.780.542.694	3.135.626.759
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.780.542.694	3.135.626.759
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.744.667.046	23.759.931.327
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.327.518.291	12.305.588.906
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.876.763.992	8.786.515.508
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.503.170.155	991.019.679
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.165.571.043	994.172.265
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		337.599.112	(3.152.586)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.214.363.104	8.783.362.922
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.859.230.338	1.859.016.653
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.355.132.766	6.924.346.269
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	111	34
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		111	34

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Giám đốc



Trần Văn Hóa

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		177.337.317.491	164.296.728.372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(172.823.087.801)	(42.467.009.393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.257.429.755)	(47.603.713.149)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.817.166.596)	(3.240.732.344)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.776.625.486)	(2.286.044.553)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.852.374.875	1.588.963.588
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.260.355.045)	(27.628.524.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.255.027.683	42.659.668.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.063.382.111)	(22.630.749.425)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		679.928.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(28.000.000.000)	(25.838.398.525)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.376.497.094	19.214.490.352
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.868.572.358	3.258.613.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.138.384.659)	(25.996.044.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.093.520.062	2.010.504.110
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.232.165.146)	(10.149.149.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.977.997.940	8.524.978.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.107.182.932	6.582.203.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.085.180.872	15.107.182.932

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng



Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Giám đốc

Trần Văn Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000101973, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, Khối 3, phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty: 204.008.930.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 20.400.893 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết Dịch vụ thẩm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (trừ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh);

Xây dựng nhà để ở;

Xây dựng nhà không để ở;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai

Bán buôn đồ uống. Chi tiết phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;

Sản xuất, phân phối hơi nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế phác thảo công trình; thiết kế máy móc và thiết bị; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; giám sát thi công xây dựng cơ bản; Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; kiểm định đồng hồ đo nước sạch;

Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 440 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 443 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	05 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán) đến các tài sản trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	479.883.621	129.894.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.605.297.251	14.977.288.608
	20.085.180.872	15.107.182.932

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	78.895.560.109	78.895.560.109	68.339.010.382	68.339.010.382
	78.895.560.109	78.895.560.109	68.339.010.382	68.339.010.382

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Ban QLDA đầu tư XDCB Huyện Nghi Xuân	997.611.000	-
UBND xã Thạch Hưng	362.662.000	362.662.000
UBND phường Văn Yên	371.676.000	371.676.000
UBND xã Thạch Đồng	5.395.000	123.114.000
UBND xã Thạch Hà	332.018.631	332.018.631
UBND xã Thạch Đài	81.585.000	81.585.000
Phải thu khách hàng khác	1.373.663.839	1.178.006.233
	3.524.611.470	2.449.061.864

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty CP Công nghệ THB Việt Nam	-	34.056.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	60.000.000	-
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật tự động ETEC	17.700.000	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	17.411.322	-
Người bán khác	13.898.000	131.982.240
	139.009.322	196.038.240

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	233.269.635	-	493.650.097	-
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	63.000.000	-
Phải thu khác	7.346.685.042	-	6.859.127.731	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.629.817.968	-	1.285.683.291	-
- BQL DA mở Thạch Khê	508.787.000	-	508.787.000	-
- UBND xã Cẩm Bình (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- UBND xã Thạch Đài (**)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Khác	208.080.074	-	64.657.440	-
Dư nợ phải trả khác	144.504.677	-	117.950.826	-
	7.737.459.354	-	7.533.728.654	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (*) Theo Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 28/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ thống cấp nước xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, Chủ đầu tư là UBND xã Cẩm Bình; Tổng mức đầu tư của dự án là 13,5 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn hỗ trợ của Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 2 tỷ đồng.

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.693.882.066	-	1.049.499.435	-
	1.693.882.066	-	1.049.499.435	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.766.902.201	7.990.303	10.568.041.756	-
Công cụ, dụng cụ	113.432.333	-	20.082.333	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	284.400.935	-
	10.880.334.534	7.990.303	10.872.525.024	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	10.497.289.895	9.186.364.298
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chờ phân bổ	521.682.337	832.415.881
Bao bì luân chuyển	-	5.216.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	773.681.132	999.443.483
	11.792.653.364	11.023.440.595

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2022	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
Số dư 31/12/2022	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2022	706.548.757	224.262.338	930.811.095
Khấu hao trong kỳ	178.999.992	-	178.999.992
Số dư 31/12/2022	885.548.749	224.262.338	1.109.811.087
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	775.451.243	-	775.451.243
Tại ngày 31/12/2022	596.451.251	-	596.451.251

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

586.262.338

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khố 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**11. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
Di dời tuyến Gia Lách đi khi di tích Đại thi hào Nguyễn Du	927.369.448	927.369.448
Đầu tư tuyến ống chính cấp nước cho các xã ven biển huyện Nghi Xuân	2.901.948.400	-
Lắp đặt đồng hồ tổng chống thất thoát tại Phường Bắc Hà	-	919.637.564
Đầu tư mạng lưới cấp 2 Cấp nước sạch sinh hoạt cho thôn Sơn Hải, Bắc Sơn Hải	-	377.617.502
Cải tạo nâng công suất bể lắng NM Bộc Nguyên lên 40.000m ³ / ngày đêm	4.460.543.859	26.882.727
Sửa chữa thay thế HTCND PVCĐ 42-48-60 bằng ống nhựa HDPE D150-60 CN Kỳ Anh	-	30.454.209
Máy bơm tăng công suất trạm bơm tăng áp Thạch Trung	-	1.048.590.043
Công trình khác	3.294.339.455	452.766.084
	11.584.201.162	3.783.317.577

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Môi trường Song Nam	2.224.203.745	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 286	2.005.479.960	440.190.000
Công ty CP xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	1.978.215.000	2.343.215.000
Công ty TNHH Hóa nhựa đệ nhất Hà Nội	1.357.119.952	457.941.737
Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	-	842.050.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Thái Hoàng	963.587.000	963.586.000
Công ty CP đầu tư Minh Hòa	504.988.000	-
Phạm Văn Thanh	-	197.700.000
Khách hàng khác	6.913.728.271	3.701.455.692
	15.947.321.928	8.946.138.429

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Phạm Huy Hùng (Đại diện xóm Châu Hạ, Xã Thạch Châu)	85.200.000	-
Đền bù GPMB lắp đặt đường ống tại khu vực cửa khẩu Cầu Teo	75.107.000	-
UBND xã Kỳ Hà	36.499.000	36.499.000
Khách hàng khác	120.381.350	745.708.836
	317.187.350	782.207.836

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	3.312.807	2.661.945.103	2.658.632.296	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.238.939.820	2.859.230.338	1.776.625.486	156.334.968
Thuế thu nhập cá nhân	16.612.087	42.344.891	25.732.804	-
Thuế tài nguyên	47.144.960	337.882.740	326.771.600	36.033.820
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.428.963	18.428.963	-
Phí, lệ phí nước thải và phí cấp quyền khai thác tài nguyên	900.781.265	10.325.102.678	10.179.876.705	755.555.292
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
	2.206.790.939	16.255.934.713	14.997.067.854	947.924.080

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	201.431.466	238.055.368
	-	-
	201.431.466	238.055.368

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	16.248.783.931	14.841.045.160
Kinh phí công đoàn	314.657.243	275.569.042
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	733.293.629	610.418.629
Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	5.550.000.000	5.550.000.000
Nhận đóng góp từ các UBND xã, người dân hưởng lợi từ các dự án Công ty làm chủ đầu tư	7.952.550.000	7.952.550.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.698.283.059	452.507.489
Dài hạn	182.100.056.281	182.100.056.281
Nhận vốn góp bằng tài sản theo QĐ số 2485/QĐ- UBND tỉnh Hà Tĩnh	182.100.056.281	182.100.056.281
	198.348.840.212	196.941.101.441

(*) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp địa phương. Khi công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng

17. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Ngân hàng	-	6.093.520.062	6.093.520.062	-
NH Vietcombank-CN Hà Tĩnh	-	6.093.520.062	6.093.520.062	-
Vay nợ DH đến hạn trả	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Nguồn vốn ODA	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
	8.138.645.084	14.232.165.146	14.232.165.146	8.138.645.084

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Nguồn vốn ODA (*)	36.623.902.886	-	8.138.645.084	44.762.547.970
	36.623.902.886	-	8.138.645.084	44.762.547.970

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà TĩnhBáo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022**

- (*) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty cấp nước Hà Tĩnh (nay là công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/ năm. Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay tại 31/12/2022 là 44.762.547.970 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2021	386.108.986.281	-	482.604.460	386.591.590.741
Lãi/(lỗ) trong kỳ			6.924.346.269	6.924.346.269
Giảm vốn trong kỳ (*)	(182.100.056.281)			(182.100.056.281)
Phân phối lợi nhuận (**)		482.604.460	(6.714.516.101)	(6.231.911.641)
Số dư 31/12/2021	204.008.930.000	482.604.460	692.434.628	205.183.969.088
Số dư 01/01/2022	204.008.930.000	482.604.460	692.434.628	205.183.969.088
Lãi/(lỗ) trong kỳ			11.355.132.766	11.355.132.766
Phân phối lợi nhuận (**)		692.434.628	(692.434.628)	-
Số dư 31/12/2022	204.008.930.000	1.175.039.088	11.355.132.766	216.539.101.854

- (*) Công ty đã hồi tố ghi giảm số vốn góp mà công ty đã ghi tăng vốn do nhận vốn góp bằng tài sản trong năm 2020 theo quyết định 2485/QĐ-UBND tỉnh Hà Tĩnh do việc ghi nhận tăng vốn trong năm 2020 là chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp này được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

- (**) Năm 2021, Công ty đã tạm phân phối 90% lợi nhuận của năm 2021 vào quỹ Khen thưởng, và đã được chính thức phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 111/2022/NQ- ĐHCĐ ngày 27/04/2022, cụ thể như sau:

Phân phối lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	692.434.628	482.604.460
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	11.355.132.766	6.924.346.269
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	692.434.628	6.714.516.101
Trích quỹ ĐTPT	692.434.628	482.604.460
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(178.200.000)	6.231.911.641
Quỹ thưởng VCQL	178.200.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.355.132.766	692.434.628

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	96%	195.369.930.000	96%	195.369.930.000
Vốn góp của cổ đông khác	4%	8.639.000.000	4%	8.639.000.000
	100%	204.008.930.000	100%	204.008.930.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	204.008.930.000	386.108.986.281
Vốn góp giảm trong kỳ	-	182.100.056.281
Vốn góp cuối kỳ	204.008.930.000	204.008.930.000
18.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.400.893	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.175.039.088	482.604.460
19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc Nguyên giao cho công ty sử dụng do hồ chứa Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa.	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314
Tài sản không chuyển giao, không cần dùng và chờ thanh lý của Trung tâm Cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh theo quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh v/v phê duyệt giá trị Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản không chuyển giao		
Nguyên giá	3.736.337.486	3.736.337.486
Giá trị còn lại	3.736.337.486	3.736.337.486
Tài sản không cần dùng		
Nguyên giá	7.780.784.594	7.780.784.594
Giá trị còn lại	5.899.847.676	5.899.847.676
Tài sản chờ thanh lý		
Nguyên giá	9.957.796.079	9.957.796.079
Giá trị còn lại	1.330.173.007	1.330.173.007
Nợ khó đòi đã xóa sổ	18.697.466	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu kinh doanh nước sạch	146.822.507.127	137.162.044.167
Doanh thu hoạt động xây dựng, hoạt động khác	12.514.430.231	7.604.130.061
	159.336.937.358	144.766.174.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàn Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn kinh doanh nước sạch	96.066.501.595	92.887.703.423
Giá vốn của hoạt động xây dựng, hoạt động khác	12.131.768.203	7.137.150.245
	108.198.269.798	100.024.853.668

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.590.824.463	3.246.341.940
	3.590.824.463	3.246.341.940

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	2.780.542.694	3.135.626.759
	2.780.542.694	3.135.626.759

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.462.346.574	22.212.323.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.882.045	223.163.832
Chi phí khác	1.090.438.427	1.324.444.430
	24.744.667.046	23.759.931.327

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	7.411.405.388	7.486.785.420
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.178.199	300.572.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	575.168.715	580.355.333
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	9.516.096	4.163.300
Chi phí dự phòng	663.080.097	681.490.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.410.788	107.434.818
Chi phí bằng tiền khác	4.431.759.008	3.144.787.470
Các khoản khác	13.327.518.291	-
	13.327.518.291	12.305.588.906

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	411.444.500	-
Thu phí bảo vệ môi trường	1.036.758.801	942.798.044
Các khoản khác	54.966.854	48.221.635
	1.503.170.155	991.019.679

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàn Từ, Khố 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	1.036.758.801	942.798.044
Chi phí nộp phạt	4.395.904	32.114.221
Các khoản khác	124.416.338	19.260.000
	1.165.571.043	994.172.265

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.242.300.969	18.448.026.724
Chi phí nhân công	58.329.647.462	55.977.213.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.794.185.715	33.037.916.617
Chi phí dự phòng	671.070.400	681.490.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.912.211.985	11.604.376.774
Chi phí khác bằng tiền	18.036.637.669	16.588.993.352
	145.986.054.200	136.338.016.836

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.843.751.803	1.810.193.423
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.478.535	48.823.230
	2.859.230.338	1.859.016.653

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.355.132.766	6.924.346.269
Các khoản điều chỉnh ()	(9.084.106.212)	(6.231.911.641)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.084.106.212)	(6.231.911.641)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.271.026.553	692.434.628
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.400.893	20.400.893
	111	34

Quỹ KTPL năm 2022 được tạm tính bằng 80% của lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2022.
Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNHSố 01 Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3,
phường Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		Năm 2022	Năm 2021
Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT	422.964.000	416.031.445
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	386.130.136	379.679.275
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	375.204.000	369.155.669
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	245.534.120	236.677.042
Ông Võ Minh Huân	Thành viên HĐQT	237.263.439	241.805.452
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng	242.964.000	229.623.994
Ban kiểm soát		527.410.735	597.848.424
		2.437.470.430	2.470.821.301

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Năm 2022, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản vốn góp chưa đủ thủ tục như đã được nêu tại Thuyết minh 18.2. Theo đó chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác, Vốn góp của chủ sở hữu, Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả dài hạn khác	337	-	182.100.056.281	182.100.056.281
Vốn góp của chủ sở hữu	411a	386.108.986.281	(182.100.056.281)	204.008.930.000
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	16	34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	18	16	34

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng



Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Giám đốc

Trần Văn Hóa

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	178.568.561.727	94.205.840.131	669.537.455.312	1.550.883.618	943.862.740.788
Mua trong kỳ	-	675.148.000	-	-	675.148.000
ĐT XDCB hoàn thành	5.383.910.534	6.262.076.443	8.709.123.418	-	20.355.110.395
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.624.911.780)	(487.447.212)	-	(2.112.358.992)
Số dư 31/12/2022	183.952.472.261	99.518.152.794	677.759.131.518	1.550.883.618	962.780.640.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	131.940.292.500	71.888.063.524	369.074.424.339	973.819.914	573.876.600.277
Khấu hao trong kỳ	6.261.898.543	5.010.928.923	21.159.646.542	182.711.715	32.615.185.723
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.155.513.016)	(370.363.280)	-	(1.525.876.296)
Số dư 31/12/2022	138.202.191.043	75.743.479.431	389.863.707.601	1.156.531.629	604.965.909.704
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	46.628.269.227	22.317.776.607	300.463.030.973	577.063.704	369.986.140.511
Tại ngày 31/12/2022	45.750.281.218	23.774.673.363	287.895.423.917	394.351.989	357.814.730.487

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

94.315.204.538 đồng
181.631.875.729 đồng

